

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/DS- ST
Ngày: 10/7/ 2017
"V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hiếu;
2. Ông Phan Trọng Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2016/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐ-ST.DS ngày 09 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1963 và bà Đỗ Ngọc K, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: số 110/2/8, tổ 17, khóm 2, phường A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1977. Có ông Trần Văn S, sinh năm 1997; cùng địa chỉ: số 49/35, tổ 23, khóm 3, phường A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đại diện theo ủy quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đỗ Thị Xuân T, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ 22, khóm 2, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Ông Tống Anh Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 13, khóm Xuân B, thị trấn E, huyện C, tỉnh An Giang.

Các đương sự bà K, bà D và ông S có mặt tại phiên tòa; bà T, ông Đ vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Minh N và bà Đỗ Ngọc K trình bày: Do quen biết nên ông, bà đã nhiều lần cho ông H và bà D mượn tiền, cụ thể:

- Ngày 14/4/2013 mượn 25.000.000 đồng;
- Ngày 01/5/2013 mượn 25.000.000 đồng;
- Ngày 08/7/2013 mượn 38.000.000 đồng.

Tổng cộng 88.000.000 đồng.

Tất cả các lần mượn đều có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn 02 năm. Từ ngày mượn cho đến tháng 10/2015, bà D có trả lãi cho ông, bà được 8.000.000 đồng.

Ông N và bà K yêu cầu ông H và bà D phải trả vốn 88.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày vay cho đến khi vụ án được đưa ra xét xử.

Ngày 12/8/2016, ông Nguyễn Minh N và bà Đỗ Ngọc K có đơn bổ sung yêu cầu kiện cho rằng: Ngoài các lần bà D, ông H mượn tiền của ông, bà như đã trình bày trong đơn kiện ngày 07/6/2016 thì bà D còn mượn thêm:

- Ngày 26/5/2013 mượn 10.000.000 đồng;
- Ngày 04/6/2013 mượn 30.000.000 đồng.

Thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, mục đích để kinh doanh bò viên, mượn đỡ 01 tháng trả, hai bên có làm biên nhận, tất cả đều do bà D thực hiện và trả lãi được 01 tháng thì ngưng. Ông, bà có đòi nhiều lần, kể cả các khoản nợ trước, như bà D, ông H không trả nợ, sự việc được ban khóm hòa giải nhưng không thành.

Ông N và bà K yêu cầu ông H và bà D phải trả vốn thêm 40.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày ngưng trả lãi cho đến khi vụ án được đưa ra xét xử.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông N và bà K đã giao nộp cho Tòa án các biên nhận nợ cho tất cả các khoản vay trên và biên bản hòa giải do Ban khóm 3 lập ngày 23/3/2016.

Ngày 14/7/2016, bà D, ông H có bản tự khai cho rằng không vay tiền và các biên nhận do bà Kiểm cung cấp là giả mạo, bà D khẳng định không ký tên vào các biên nhận ghi ngày 14/4/2013, ngày 01/5/2013, ngày 08/7/2013. Ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, ông N. Ông H cho rằng, bà D nhận tiền của ông N, bà K là do tiêu xài cá nhân không mang tiền về sử dụng sinh hoạt chung gia đình, ông hoàn toàn không biết việc bà D giao dịch. Ông H xin được vắng mặt không tham gia phiên họp, tham dự phiên tòa.

Ngày 18/8/2016, bà D có bản tự khai bổ sung và tại phiên hòa giải, bà trình bày: Sở dĩ bà ký tên vào 02 biên nhận đề ngày 26/5/2013 và biên nhận đề

ngày 04/6/2013 là do bà K hứa hẹn bà ký tên vào biên nhận sẽ không tính lãi, đồng thời đe dọa sẽ cho chồng bà biết, nhưng bà K không thực hiện cam kết. Đối với biên nhận ngày 26/5/2013 bà vay 10.000.000 đồng, trả lãi 1.800.000đồng/tháng, tính đến ngày 26/4/2014 bà trả lãi được 19.800.000 đồng; đối với biên nhận ngày 04/6/2013 bà vay 30.000.000 đồng, trả lãi 2.700.000 đồng/tháng, tính đến ngày 04/6/2014 bà trả lãi được 27.300.000 đồng, việc trả lãi không lập sổ hay biên nhận, ngoài lời khai bà không còn chứng cứ nào khác chứng minh.

Ông Tống Anh Đ có bản tự khai: Ông không có quan hệ gì với bà K, chỉ quen biết nhau, vào năm 2013, ông không nhớ chính xác ngày tháng, ông nghe bà K nói bà D nào đó ở Châu Đốc hỏi mượn tiền bà 30.000.000 đồng nhưng bà đang kẹt tiền, nên bà K nói cho bà mượn đỡ để đưa cho bà D, do chỗ quen biết chỉ mượn tạm vài tháng nên ông không tính lãi, sau vài tháng thì bà K trả lại đủ cho ông 30.000.000 đồng, ông không trực tiếp giao tiền cho bà D. Bà K đã trả đủ tiền, còn việc bà K nhận tiền của ông cho D mượn lại ghi tên ông thì ông không biết. Ông đã được tòa án cho xem bản chính biên nhận ghi ngày 04/6/2013 do bà K cung cấp, ông không có ý kiến vì đây là việc của bà K với bà D.

Bà Đỗ Thị Xuân T trình bày: Bà có quan hệ là cháu gọi bà K bằng cô. Bà sinh sống tại nhà gần nhà bà K. Vào năm 2013 (không nhớ chính xác ngày tháng), bà có nghe bà K nói bà D hỏi mượn bà 10.000.000 đồng nhưng bà không có tiền cho mượn nên bà D kêu bà T cho bà mượn tạm vài tháng để bà cho bà D mượn lại, do cô cháu nên thỏa thuận không tính lãi, cũng không viết biên nhận. Sau đó vài tháng thì bà K trả lại đủ, chứ bà không trực tiếp giao tiền cho bà D. Do bà K đã trả đủ tiền nên bà không liên quan, việc ghi tên bà trong biên nhận bà không biết. Bà đã được tòa án cho xem bản chính biên nhận ghi ngày 26/5/2013 do bà K cung cấp, bà không có ý kiến.

Ông Đ, bà T đều có yêu cầu được vắng mặt khi tòa án triệu tập đối chất, tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa khi vụ án được xét xử. Cam kết giữ nguyên ý kiến trình bày trên không thay đổi và không khiếu nại về sau.

Bà D và người đại diện theo ủy quyền của bà là ông Trần Văn S yêu cầu giám định chữ ký của bà D đối với 05 biên nhận ngày 14/4/2013, ngày 01/5/2013, ngày 08/7/2013, ngày 26/5/2013, ngày 04/6/2013 tại Phân viện Khoa học Hình sự - tại thành phố Hồ Chí Minh, chi phí giám định do bà K tạm ứng nộp, mẫu so sánh thì sử dụng các văn bản bà D cung cấp và các văn bản do Tòa án lập mà bà D có ký tên.

Ngày 28/9/2016, Phân viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh có kết luận, chữ ký mang D dưới mục người nhận trên 05 tài liệu cần giám định so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D trên các tài liệu mẫu so sánh là do một người ký ra.

Tòa án đã mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

-Ý kiến của bà K: Xác định chỉ yêu cầu bà D trả cho bà và ông N 70.000.000 đồng, không tính lãi theo thỏa thuận lập ngày 04/7/2017 giữa bà, ông N với đại diện theo ủy quyền cho ông H, bà D. Bà K tự nguyện chịu chi phí giám định.

-Ý kiến của ông S đại diện theo ủy quyền cho bà D, ông H: Chấp nhận khoản nợ và phương thức thanh toán như ý kiến của bà K trình bày; đồng ý với kết luận giám định số 2986/C54B ngày 28/9/2016 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, không yêu cầu giám định lại các biên nhận nợ do bà K cung cấp.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

- Ý kiến của Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình do pháp luật quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đối với khoản vay 88.000.000 đồng: Ông N và bà K cho rằng đã nhiều lần cho ông H, bà D vay tiền, cụ thể: ngày 14/4/2013 vay 25.000.000 đồng, ngày 01/5/2016 vay 25.000.000 đồng, ngày 08/7/2013 vay 38.000.000 đồng, tổng cộng 88.000.000 đồng, tất cả các lần vay đều có viết biên nhận, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 02 năm. Từ ngày vay đến nay bà D chỉ trả lãi được 8.000.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của bà D cho rằng không có vay các khoản tiền trên, chữ ký trong các biên nhận không phải của bà D, tuy nhiên kết luận giám định số 2986 ngày 28/9/2016 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ công an tại thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký trong các biên nhận là của bà D. Từ đó có căn cứ xác định bà D có xác lập hợp đồng vay với nguyên đơn. Về thời hạn vay, nguyên đơn khai là 02 năm, lãi suất 4%/tháng, bị đơn không thừa nhận, do đó xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không có lãi suất, nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý. Sự việc được ban khóm hòa giải ngày 23/3/2016 nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn đồng ý khấu trừ lãi đã nhận là có lợi cho bị đơn.

Đối với khoản vay 40.000.000 đồng, nguyên đơn cho rằng bà D, ông H vay 10.000.000 đồng vào ngày 26/5/2013 và 30.000.000 đồng ngày 04/6/2013, mục đích kinh doanh bò vò viên, thời hạn vay 01 tháng, bà D ký tên vào biên nhận ghi tên ngày cho vay “chi T”, “anh Đ” là do bà K mượn của bà T, ông Đ để cho bà D vay, bà D thừa nhận, có cơ sở xác định bà D có vay của bà K 40.000.000 đồng. Bà K khai có trả lãi 01 tháng được 1.200.000 đồng thì ngưng; phía bà D khai thỏa thuận lãi suất 1.800.000 đồng/tháng đến ngày 26/4/2014 trả được 19.800.000 đồng đối với khoản vay 10.000.000 đồng, lãi suất 2.700.000 đồng/tháng đến ngày 04/6/2014 trả được 27.300.000 đồng đối với khoản vay 30.000.000 đồng, ngoài ra trả vốn 29.200.000 đồng nên chỉ còn nợ 9.800.000 đồng, việc trả lãi, vốn không lập biên nhận, bà D xác định ngoài lời khai không còn chứng cứ nào khác để chứng minh. Do đó có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay có lãi.

Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bà D trả vốn 70.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và tự nguyện chịu chi phí giám định, phía bị đơn đồng ý, do đó chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

-Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Minh N và bà Đỗ Ngọc K có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản với ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc D. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn cư trú khóm 2, phường A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang nên Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Thời hiệu khởi kiện:

Hợp đồng vay giữa bà K và bà D ký kết được thể hiện trên 05 biên nhận ghi ngày 14/4/2013, ngày 01/5/2013, ngày 08/7/2013, ngày 26/5/2013, ngày 04/6/2013 như không ghi thời hạn vay; theo nguyên đơn bà K cho rằng vốn gốc sẽ trả sau 02 năm, còn bà D khai trả lãi đến tháng 04/2016; các bên tranh chấp được hòa giải tại ban khóm 3 vào ngày 23/03/2016 đến ngày 01/7/2016 bà K khởi kiện không vi phạm thời hiệu tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tư cách đương sự và việc vắng mặt: Tại biên nhận đề ngày 26/5/2013 và biên nhận đề ngày 04/6/2013 có nội dung bà D mượn tiền của bà T, ông Đ, nhưng nguồn tiền bà K khai mượn của ông Đ, bà T giao lại cho bà D nên xác định ông Tống Anh Đ và bà Đỗ Thị Xuân T tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Đ, bà T vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[1] Hợp đồng vay tiền giữa ông N, bà K và bà D được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

Hợp đồng được lập bằng văn bản, không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, bà D thừa nhận có vay tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả lãi và vốn.

Thể hiện trên 05 biên nhận ghi ngày 14/4/2013, ngày 01/5/2013, ngày 26/5/2013 ngày 08/7/2013, ngày 04/6/2013.

Các bên khai không thống nhất về thời hạn vay và nội dung các biên nhận cũng không xác định, theo bà K khai thời hạn vay là 02 năm, có trả lãi 3%/tháng, bà D cho rằng cứ trả lãi đến tháng 6/2014 thì ngưng, không định thời gian trả vốn. Do đó, hợp đồng vay được xác lập giữa các bên được xem là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi, đã được ban khóm hòa giải nhưng bà D không thực hiện nghĩa vụ, vì vậy bà K, ông N khởi kiện là có căn cứ.

[2] Về vốn vay:

Bà K xác định cho bà D vay 05 lần tổng cộng 128.000.000 đồng theo các biên nhận ghi ngày 14/4/2013, ngày 01/5/2013, ngày 26/5/2013 ngày 08/7/2013, ngày 04/6/2013, mục đích bổ sung vốn làm bò vô viên. Xác định việc giao nhận tiền thực hiện tại nhà bà K, không ai chứng kiến ngoài các bên.

Bà D chỉ thừa nhận có vay của bà K 02 lần tổng cộng 40.000.000 đồng theo biên nhận ngày 26/5/2013, ngày 04/6/2013, xác định bà có ký tên; tuy nhiên nội dung biên nhận ghi bà D mượn của bà T, ông Đ; bà K giải trình do bà không có tiền giao cho bà D nên mượn của bà T và ông Đ, ông Đ và bà T cũng xác nhận bà K đã trả lại đủ.

Riêng khoản nợ vay 88.000.000 đồng theo các biên nhận còn lại bà D khai không vay, yêu cầu giám định chữ ký của bà trong tất cả các biên nhận để làm cơ sở giải quyết.

Kết luận giám định số 2986/C54B, ngày 28/9/2016 xác định chữ ký mang tên D dưới mục người nhận trên 05 biên nhận so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D trên các tài liệu mẫu so sánh do bà D cung cấp đều là chữ ký của bà D.

Bà D không thừa nhận, và xác định không có chứng cứ nào khác chứng minh ngoài lời khai, nhưng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Chấp nhận vốn vay như bà K trình bày.

[3] Về lãi suất cho vay và tiền lãi đã trả:

Bà K khai mức lãi suất cho các lần bà D vay đều là 3%/tháng, chỉ thể hiện trên biên nhận ngày 04/6/2013 với vốn vay 30.000.000 đồng, xác định có nhận tiền lãi từ bà D là 900.000 đồng. Còn bà D cho rằng đối với khoản vay 10.000.000 đồng, trả lãi 1.800.000đồng/tháng, tính đến ngày 26/4/2014 bà trả lãi được 19.800.000 đồng; đối với biên nhận ngày 04/6/2013 bà vay 30.000.000 đồng, trả lãi 2.700.000 đồng/tháng, tính đến ngày 04/6/2014 bà trả lãi được 27.300.000 đồng nên bà D có nghĩa vụ chứng minh.

Qua đối chất, tại phiên tòa bà D không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông S, bà D và K thống nhất không tính lãi và không xem xét tiền lãi đã trả nên không đề cập giải quyết.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Ngày 04/7/2017 bà K, ông N và ông S (đại diện cho bà D, ông H) lập tờ thỏa thuận, thống nhất bà D có trách nhiệm trả cho ông N, bà K vốn 70.000.000 đồng, không tính lãi, theo phương thức ngày 10/7/2017 trả 10.000.000 đồng, ngày 10/8/2017 trả số tiền còn lại 60.000.000 đồng. Xét, tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên thỏa thuận này nên chấp nhận, không buộc ông H liên đới trả nợ cho bà K, ông N.

[5] Về chi phí giám định và án phí dân sự sơ thẩm:

Về chi phí giám định, bà K đã tạm ứng nộp 3.000.000 đồng, tại phiên tòa, bà K tự nguyện chịu nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Bà D có vi phạm nghĩa vụ nên phải chịu 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông N, bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả 3.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp cho ông N, bà K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Các Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh N và bà Đỗ Ngọc K.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D có trách nhiệm trả ông Nguyễn Minh N và bà Đỗ Ngọc K 70.000.000 (*bảy mươi triệu*) đồng, theo phương thức ngày 10/7/2017 trả 10.000.000 (*mười triệu*) đồng, ngày 10/8/2017 trả 60.000.000 (*sáu mươi triệu*) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 3.500.000 (*ba triệu năm trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh N và bà Đỗ Ngọc K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông N, bà K 3.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu số TU/2015/0006777 ngày 01 tháng 7 năm 2016 và biên lai thu số 0006859 ngày 12/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Bích Thủy